**Số 136/ CKDC- MNĐT *Đô Thành, ngày 12/12/2024***

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT YÊN THÀNH**  **TRƯỜNG MN ĐÔ THÀNH** | **CỘNG HÒA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC I**

**MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA TRƯỜNG MẦM NON ĐÔ THÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON**,

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
Năm: 2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

***1. Tên trường:*** Trường mầm non Đô Thành

***2. Địa chỉ:*** Xóm Bắc vực, xã ĐôThành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An

***3. Loại hình của cơ sở giáo dục:*** Trường hoạt động theo quy chế tổ chức của trường công lập

- Địa chỉ Email: mndothanh.yt@nghean.edu.vn

***4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của đơn vị.***

**1. Sứ mạng**

Trường MN Đô Thành thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 24 tháng tuổi đến dưới 72 tháng tuổi.

Tạo được môi trường giáo dục an toàn trong các hoạt động CSGD trẻ, truwownhgf luôn có môi trường “Xanh, an toàn, thân thiện”, CBGVNV có “Kỷ cương, tình thương, trách nhiệm”, CSVC môi trường thoáng mát, rộng rãi, có đầy đủ các phòng chức năng, có đầy đủ các trang thiết bị hiện đại đem lại chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển toàn diện trẻ em về thể chất, tinh thần, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một. Và mỗi học sinh đều có cơ hội rèn luyện kỹ năng, phát triển tư duy, phát triển tính tích cực chủ động, sáng tạo của trẻ theo quan điểm “Giáo dục lấy trẻ làm trung tâm”

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh, mà ở đó gia đình đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giup GV phát triển tối đa tiềm năng của trẻ.

**2. Tầm nhìn**

Xây dựng nhà trường đạt chuẩn về việc CSGD trẻ và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trí tò mò, tìm hiểu thế giới xung quang của trẻ sẽ giúp trẻ tiếp thu 1 cách tự nhiên, giup trẻ có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu mong đợi ngày càng nâng cao của phụ huynh, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi MN.

Duy trì trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và KĐCL mức độ 2

Trường Mầm non Đô Thành là một trường luôn luôn đạt chất lượng cao trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ, trường có đủ CSVC và trang thiết bị hiện đại, là địa chỉ tin cậy cho phụ huynh và cộng đồng xã hội. Nhà trường luôn phối hợp có hiệu quả với các tổ chức, cá nhân để xây dựng nhà trường trở thành trung tâm văn hóa, giáo dục của địa phương.

Tạo dựng được môi trường chăm sóc, giáo dục an toàn, lành mạnh, kỷ cương để giúp trẻ phát triển một cách toàn diện, có đủ các kỹ năng, năng lực. Sự tự tin cơ bản cần thiết nhất cho trẻ bước vào cấp học tiếp theo.

**- Mục tiêu:**

+ Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ.

+ Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập. Nhà trường có đầy đủ phòng học đảm bảo yêu cầu, diện tích sân vườn đảm bảo cho trẻ hoạt động, vui chơi.

+ Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong những năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

+ Đến năm học 2027 – 2028 , Trường Mầm non Đô Thành phấn đấu trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 và đạt kiểm định chất lược mức độ 3. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục được nâng lên rõ nét.

***5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của đơn vị.***

Trường mầm non Đô Thành được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 9 năm 1970. Tháng 6/2011, chuyển đổi loại hình trường từ trường MN bán công Đô Thành sang trường MN công lập tự chủ một phần kinh phí theo QĐ số 2487/QĐ.UBND ngày 15/06/2011 có tên gọi là Trường mầm non Đô Thành.

Trường đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2010, và được công nhận lại vào năm 2018, và năm 2023. Đạt kiểm định chất lượng cấp độ II.

Trường đã có 55 năm xây dựng và phát triển, nhà trường luôn được nhận sự quan tâm của Đảng ủy - HĐND - UBND xã và các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền, UBND Huyện. Đặc biệt nhà trường được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Phòng GD&ĐT Yên Thành cùng với sự kết hợp chặt chẽ của Ban đại diện cha mẹ học sinh, các ban ngành đoàn thể chính trị xã hội trong công tác CSGD trẻ. Trong những năm qua, trường mầm non Đô Thành đã có nhiều đóng góp tích cực vào sự nghiệp giáo dục, nhà trường liên tục đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”. Công đoàn luôn đạt danh hiệu: “Vững mạnh xuất sắc”, Chi bộ liên tục đạt: “Chi bộ trong sạch vững mạnh tiêu biểu”; Đoàn TNCSHCM xếp loại “Xuất sắc”

Trường được xây dựng 2 điểm trung tâm của xã với diện tích 5710 m2, khoảng cách từ các xóm tới trường không quá 2 km. Năm học 2024 - 2025 nhà trường có đủ các phòng học, phòng chức năng theo quy định; có 21 nhóm lớp với 585 học sinh; có tổng số CB, GV, NV, Người lao động là 44 người, trình độ chuyên môn trên chuẩn 88 %, tỷ lệ GVDG cấp huyện và SKKN đạt cấp cơ sở được tăng dần lên theo từng năm học.

Chất lượng CSGD hàng năm được nâng lên. Trẻ đến trường mạnh khỏe, nhanh nhẹn, ngoan ngoãn, lễ phép, mạnh dạn trong giao tiếp, tích cực tham gia vào các hoạt động như học tập, vui chơi, vệ sinh, lao động.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật:**

**Họ và tên: Cung Thị Nhạ**

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm Bắc vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: 0967.717.528

Địa chỉ thư điện tử: Cungnha1972@gmail.com

***7. Tổ chức bộ máy:***

*a) Quyết định thành lập*:

Trường MN Đô Thành được thành lập theo QĐ số 2487/QĐ.UBND ngày 15/06/2011 có tên gọi là Trường mầm non Đô Thành

*b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;*

+ Quyết định kiện toàn lại hội đồng trường mầm non Đô Thành

+ Danh sách thành viên Hội đồng trường.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Ngày tháng năm sinh** | **Chức vụ hiện nay** | **Chức danh Hội đồng trường** | **Ghi chú** |
| 1 | Cung Thị Nhạ | 25/06/1972 | Bí thư chi bộ  Hiệu Trưởng | Chủ tịch  HĐ trường |  |
| 2 | Trần Thị Thanh | 25/12/1975 | TTCM Khối NT | Thư ký |  |
| 3 | Hồ Thị Thanh | 16/07/1973 | Phó HT- PCTCĐ | Thành viên |  |
| 4 | Nguyễn Thị Thu | 04/04/1984 | TTCM khối 5T- CTCĐ | Thành viên |  |
| 5 | Võ Thị Liệu | 08/08/1981 | TT Bộ phận VP | Thành viên |  |
| 6 | Nguyễn Thị Lan Trinh | 09/11/1996 | BT Đoàn thanh niên | Thành viên |  |
| 7 | Nguyễn Thị Hoài | 15/04/1983 | Giáo viên | Thành viên |  |
| 8 | Nguyễn Văn Hà | 05/07/1979 | Phó CT UBND xã | Thành viên |  |
| 9 | Phan Văn Tường | 23/05/1960 | Hội trưởng Hội CMHS | Thành viên |  |

*c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng,*

Hiệu trưởng Cung Thị Nhạ được UBND huyện bổ nhiệm theo Quyết định số 6944/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 11 năm 2024.

Phó hiệu trưởng Hồ Thị Thanh được UBND huyện bổ nhiệm theo QĐ số 2455/QĐ-UBND ngày 29 tháng 03 năm 2024.

d) Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục; ( Có hình ảnh kèm theo)

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo Nhà trường:

+ Cung Thị Nhạ, Chức vụ Hiệu trưởng, Điện thoại 0967.717.528. Gmail Cungnha1972 @gmail.com; Trường MN Đô Thành, Yên Thành, Nghệ An.

+ Hồ Thị Thanh, Chức vụ Phó hiệu trưởng, Điện thoại 0378716232, hothanhmamnon@gmail.com; Trường MN Đô Thành, Yên Thành, Nghệ An.

***8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục***:

- Chiến lược phát triển nhà trường GĐ 2020-2025;

- Bộ Quy chế nhà tường: Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế làm việc; Quy chế nâng lương

* NQ Hội đồng trường nhiệm kỳ 2023- 2028; Nghị quyết hội đồng trường hàng năm, nghị quyết các cuộc họp Hội đồng trường
* Nghị Quyết Hội nghị VC- NLĐ năm học 2024-2025.

**II. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Tổng thu** | **Tổng chi** | **Cân đối** | **Ghi chú** |
| 1 | - Thu từ ngân sách cấp | 5.633.021.000 | 5.633.021.000 | 0 |  |
| 2 | - Thu học phí | 576.000.000 | 576.000.000 | 5.208.300 |  |
| 3 | - Thu VĐTT năm học 2023-2024 | 316.450.000 | 316.450.000 | 0 |  |
| 4 | - Tiền ăn | 1.780.450.000 | 1.780.450.000 | 0 |  |
| 5 | - Tiền chi phí phục vụ bán trú | 658.440.000 | 658.440.000 | 0 |  |
| 6 | - Các khoản thu khác |  |  |  |  |

**III/ CÔNG KHAI ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON:**

**1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:**

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đội ngũ giảng viên** | **Số lượng** | **Trình độ** **chuyên môn** | | | | |
| **Trung cấp** | **Cao Đẳng** | **Đại học** | **Năm báo cáo**  2024 | **Năm trước liền kề năm báo cáo**  **2023** |
| **1** | **Tổng số CBGVNV** | 44 |  | 8 | 36 | 44 | 39 |
|  | CBQL | 02 | 0 | 0 | 02 | 02 | 02 |
|  | Giáo viên | 39 | 0 | 7 | 32 | 39 | 34 |
|  | Nhân viên | 03 | 0 | 1 | 02 | 03 | 03 |
| **2** | **Tổng số CBGVNV chi theo vị trí việc làm** | 44 | 0 | 8 | 36 | 44 | 39 |
| **2.1** | **CBQL** | 02 | 0 | 0 | 02 | 02 | 02 |
|  | Hiệu trưởng | 01 | 0 | 0 | 01 | 01 | 01 |
|  | Phó hiệu trưởng | 01 | 0 | 0 | 01 | 01 | 01 |
| **2.2** | **Giáo viên** | 37 | 0 | 5 | 32 | 37 | 34 |
|  | Giáo viên Nhà trẻ | 04 | 0 | 0 | 04 | 04 | 02 |
|  | Giáo viên Mẫu giáo | 35 | 0 | 7 | 28 | 35 | 32 |
| **2.3** | **Nhân Viên** | 03 | 0 | 1 | 02 | 03 | 03 |
|  | Nhân viên Kế toán | 01 | 0 | 0 | 01 | 01 | 01 |
|  | Nhân viên Y tế kiêm thủ quỹ | 01 | 0 | 01 | 0 | 01 | 01 |
|  | Nhân viên văn thư | 01 | 0 |  | 01 | 01 | 01 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng số** | **Nữ** | **Dân tộc** | **Trình độ đào tạo** | | | **Tỷ lệ CBGV đạt chuẩn nghề nghiệp** |
| Chưa đạt chuẩn | Đạt chuẩn | Trên chuẩn |
| Hiệu trưởng | 01 | 01 |  |  |  | 01 | 100% |
| Phó hiệu trưởng | 01 | 01 |  |  |  | 01 | 100% |
| Giáo viên | 39 | 39 |  |  | 7 | 32 | 100% |
| Nhân viên | 03 | 03 |  |  | 1 | 02 | 100% |
| **Cộng** | **44** | **44** |  |  | **0** | **44** | 100% |

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | CBQL-GV | Tổng số CBGV | Số CBGV tham gia BD | Số CBGV hoàn thành BD | Tỷ lệ | Ghi chú |
| 1 | CBQL | 02 | 02 | 02 | 100% |  |
| 2 | Giáo viên | 39 | 39 | 39 | 100% |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**2. Công khai về thông tin về cơ sở vật chất:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Năm học 2024-2025** | **Năm học 2023-2024** | **Yêu cầu theo quy định** |
| **A** | **Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em;** |  |  |  |
| **1** | Điểm trưởng | 02 | 02 |  |
| **2** | Diện tích khu đất xây dựng trường | **5710 m2** | **5710 m2** |  |
| **3** | Diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; | 9,8m2/trẻ. | 9,8 m2/trẻ. | 12 m2/trẻ. |
| **B** | Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; |  |  |  |
| **I** | **Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo** | **21** | **21** |  |
| 1 | Phòng kiên cố | 14 | 14 |  |
| 2 | Phòng bán kiên cố | 07 | 07 |  |
| 3 | Phòng tạm | 0 | 0 |  |
| II | **Khối phòng phục vụ học tập** | 21 | 21 |  |
| 1 | Phòng kiên cố | 14 | 14 |  |
| 2 | Phòng bán kiên cố | 07 | 07 |  |
| 3 | Phòng tạm | 0 | 0 |  |
| **III** | **Khối phòng hành chính quản trị** | 07 | 07 |  |
| 1 | Phòng kiên cố | 0 | 0 |  |
| 2 | Phòng bán kiên cố | 07 | 07 |  |
| 3 | Phòng tạm |  |  |  |
| **IV** | **Khối phòng tổ chức ăn** | 02 | 02 |  |
| **C** | Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; ( tính theo bộ) | **21** | **21** | 21 |
| **D** | Số lượng đồ chơi ngoài trời, Một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác. | **12** | **12** |  |

**3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:**

*a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;*

- Trường mầm non Đô Thành đánh giá kiểm định chất lượng cấp độ 2, trường đạt chuẩn QG mức độ 1

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá ( Kế hoạch tự đánh giá chất lượng trường MN số 98 / KH-TMNĐT ngày 01/10/2024)

*b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm****.***

\* Kết quả đánh giá và công nhận:

- Nhà trường đạt kiểm định chât lượng cấp độ 2 (QĐ Số: 1361/QĐ-SGD&ĐT ngày 14/09/2023)

**-** Nhà trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 sau 5 năm (QĐ Số: 3032 /QĐ-UBND ngày 22/09/2023 )

\* Kế hoạch và kết quả cải tiến chất lượng năm học 2024-2025

- Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học ( KH số 98/KH-TMN.NT ngày 01/10/2024)

\* Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm**.**

**- Nhà trường xây dựng KH cải tiến chất lượng theo lộ trình 5 năm từ năm học 2023-2024 đến năm học 2027-2028**

- Hàng năm nhà trường tự đánh giá theo các tiêu chí và bổ sung kế hoạch cải tiến hàng năm

|  |
| --- |
| **IV/ KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2024-2025**  **1. Thông tin về kế hoạch hoạt động của nhà trường trong năm học:**  a**) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;**  ( Có kế hoạch tuyển sinh kèm theo)  **b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục**  +Kết quả đánh giá trẻ cuối độ tuổi theo các chỉ số cuối năm học như sau:  - Khối 2 tuổi: Đạt yêu cầu cuối độ tuổi là: 95.5%  - Khối 3 tuổi: Đạt yêu cầu cuối độ tuổi là: 96%  - Khối 4 tuổi: Đạt yêu cầu cuối độ tuổi là: 98%  - Khối 5 tuổi: Đạt yêu cầu cuối độ tuổi là: 99%  - Bé chuyên cần: 96-98 %( Tùy vào từng độ tuổi, trong đó khối 5 tuổi đạt 98%)  - Bé sạch 100%  + Tổng số trẻ được khen thưởng: 268/452 cháu đạt tỷ lệ 59,2%  - Học sinh đạt bé giỏi chăm ngoan: 117/585 cháu đạt tỷ lệ 20%  - Học sinh đạt bé khỏe chăm ngoan: 468/585cháu đạt tỷ lệ 80%  - 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần  c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội;  d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em; công khai hàng tuần  đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có).  **2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:**  a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép);  Tổng số nhóm lớp: 21 gồm 585 học sinh, giảm 65 cháu so với chỉ tiêu giao, cụ thể:  + Nhà trẻ:Tổng số trẻ theo điều tra là: 740 cháu. Huy động số cháu vào học 50 cháu, đạt tỷ lệ: 6,75% bao gồm 2 nhóm trẻ, TB 25 cháu/nhóm.  + Mẫu giáo:Mẫu giáo: 19 lớp gồm 535/1076 cháu.  + 3 tuổi 5 lớp, số trẻ 123/317, tỷ lệ 38,8 %  + 4 tuổi 6 lớp, số trẻ 178/350, tỷ lệ 50,8 %  + 5 tuổi 8 lớp, số trẻ 234 học ở trường và 175 học ở nhà thờ và nơi khác tổng 409, tỷ lệ 100 %  b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có);  c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày; 585/585 trẻ  d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú;585/585 trẻ  đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ;585/585 trẻ  e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi; đạt phổ cấp năm 2024  *Đô Thành ngày 12/12/2024*  chữ ký Nhạ **HIỆU TRƯỞNG**  **Cung Thị Nhạ** |